TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA VÌ – TP. HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: **102**/2023/HNGĐ-ST Ngày 10 tháng 3 năm 2023 "*V/v: Ly hôn*"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA VÌ – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Ngô Thị Thu Hường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Xuân Thuật**, bà **Phùng Thị Chiển**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đỗ Duy Liệu** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì tham gia phiên tòa: Ông **Đỗ Xuân Hưng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 3 năm 2023. Tại Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội xét xử công khai, sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 239/2022/TLST - HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2022. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 23/02/2023. giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lê Văn L**, sinh năm: 1962.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã TL, huyện Ba Vì, thành Hà Nội.

(Ông L, bà L1 có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, biên bản hoà giải của nguyên đơn Lê Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1 kết hôn năm 1988 có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện Ba Vì, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, tôi và bà L1 chung sống với nhau tại thôn A, xã TL, huyện Ba Vì. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong cách chi tiêu về kinh tế trong gia đình, mặt khác giữa ông L và bà L1 không còn tin tưởng nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2014 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, hai vợ chồng không quan tâm đến nhau. Nay ông L xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với bà Nguyễn Thị L1.

Về quan hệ con chung: Ông, bà có 2 con chung là Lê Hoài Tr, sinh năm 1988 và Lê Thanh T, sinh năm 1990. Hiện nay hai con đã trưởng thành, có gia đình, có cuộc sống riêng và có bị nhược điểm về thể chất và tinh thần.

Về quan hệ tài sản chung: Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và biên bản hoà giải của bị đơn Nguyễn Thị L1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Văn L kết hôn năm 1988 có đăng ký kết hôn tại UBND xã TL, huyện Ba Vì, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, tôi và bà L1 chung sống với nhau tại thôn A, xã TL, huyện Ba Vì. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc với nhau được mười năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông L chơi bời, lô, đề, tôi đã khuyên bảo nhiều lần nhưng không được, ông L còn quay sang đánh tôi vô cớ. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay ông L làm đơn xin ly hôn, tôi cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, tôi đồng ý ly hôn với ông L.

Về quan hệ con chung: Ông, bà có 2 con chung là Lê Hoài Tr, sinh năm 1988 và Lê Thanh T, sinh năm 1990. Hiện nay hai con đã trưởng thành, có gia đình, có cuộc sống riêng và có bị nhược điểm về thể chất và tinh thần.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 mảnh đất diện tích 400m2 đất thổ cư đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó đã chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị T2 diện tích 126 m2 (chưa sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), và đã chuyển nhượng cho anh Ngô Hữu P2 100m2 (đã sang tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay đang còn 176m2) và 01 mảnh đất nông nghiệp khoảng là 360m2 hiện nay đang trồng lúa. Trên đất có 01 nhà hai tầng khoảng 140m^2, 01 nhà bếp và công trình phụ kèm theo. Trong nhà có 03 điều hòa, 01 xe máy, 02 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 tivi. Tôi đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo pháp luật.

Về nợ chung: Vợ chồng nợ bà Phan Thị V2, sinh năm 1961 – Địa chỉ: Thôn A, xã TL, huyện Ba Vì số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Tôi đề nghị Tòa án chia nợ chung theo pháp luật.

Tại bản tự khai và biên bản của bà Phan Thị V2 trình bày: Cuối tháng 12/2017 bà có cho gia đình ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị L1 vay số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), không có giấy biên nhận, nay tôi xin rút yêu cầu không yêu cầu toà án giải quyết.

Tại bản tự khai của chị Lê Thị Ánh T2 trình bày: Tôi với gia đình ông L là hàng xóm, ngày 20/11/2020, tôi có nhận chuyển nhượng một số đất của gia đình ông L. Cụ thể chiều dài chạy theo trục đường chính của thôn là 26m50phân, chiều dài bên dưới là 27m50 phân, chiều rộng là 45m, thổ cư là 150m^2. Giá chuyển nhượng là 1.700.000.000 đồng (Một tỷ bảy trăm triệu đồng). Tôi đã trả cho gia đình ông L 1.358.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi tám triệu đồng). Hiện nay tôi còn nợ gia đình ông L số tiền là 342.000.000 đồng (ba trăm bốn mươi hai triệu đồng). Nay giữa những người trong gia đình ông L không thỏa thuận được với nhau để làm thủ tục hoàn thiện hồ sơ chuyển đất cho tôi. Nay tôi xin rút yêu cầu đề nghị toà án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu.

*** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa**:

+ Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử: Hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Lê Văn L. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

- Về quan hệ con chung: Ông, bà có 2 con chung là Lê Hoài Tr, sinh năm 1988 và Lê Thanh T, sinh năm 1990. Hiện nay hai con đã trưởng thành, có gia đình, có cuộc sống riêng và có bị nhược điểm về thể chất và tinh thần. Do vậy, không xem xét.

- Về tài sản chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung ông L khai không có. Chị Tuyết, bà Vì xin rút yêu cầu. Bà L1 có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung, nợ chung nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí nên không xét. Giành quyền khởi kiện cho ông L, bà L1, chị Tuyết và bà Vì khi các đương sự cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ và nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Ông Lê Văn L phải chịu phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng dân sự: Ông Lê Văn L làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội giải quyết cho được ly hôn với bà Nguyễn Thị L1. Ông L, bà L1 cùng có hộ khẩu thường trú tại huyện Ba Vì. Theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị L1 kết hôn năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện Ba Vì là hôn nhân hợp pháp. Hai ông bà đã có thời gian chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, ông L, bà L1 đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay. Nay ông L và bà L1 cũng xác đình tình cảm vợ chồng không còn, xin thuận tình ly hôn. Hội đồng xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L, bà L1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt, hai bên đã thuận tình ly hôn nên áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

[3] Về quan hệ con chung: có 2 con chung là Lê Hoài Tr, sinh năm 1988 và Lê Thanh T, sinh năm 1990. Hiện nay chị Trang, anh Tùng đã trưởng thành, có gia đình, có cuộc sống riêng, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần. Do vậy, Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung, công nợ chung: Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung ông L khai không có. Bà L1 yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung. Quá trình Tòa án nhân dân huyện Ba Vì giải quyết vụ án. Bà Phan Thị V2, sinh năm 1961và chị Lê Thị Ánh T2, sinh năm 1970 – cùng địa chỉ: Thôn A, xã TL, huyện Ba Vì có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết nợ chung và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với gia đình ông L, bà L1.

Ngày 21/02/2023, bà V2, chị T2 có đơn xin rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của bà Nguyễn Thị L1 hội đồng xét xử thấy rằng: Bà L1 yêu cầu Tòa án giải tài sản chung, nợ chung là chính đáng. Tuy nhiên khi Tòa án ra thông báo để bà L1 nộp tiền tạm ứng án phí thì bà L1 không nộp, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giành quyền khởi kiện chia tài sản chung, nợ chung cho bà L1 khi bà L1 cung cấp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ và nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 147, các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 25, khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, nộp án phí của Ủy Ban thường vụ Quốc hội. **Xử**:

1.Chấp nhận đơn xin ly hôn của ông Lê Văn L. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

2. Về quan hệ con chung: có 2 con chung là Lê Hoài Tr, sinh năm 1988 và Lê Thanh T, sinh năm 1990. Hiện nay chị Tr, anh T đã trưởng thành, có gia đình, có cuộc sống riêng, không bị nhược điểm về thể chất, tinh thần. Do vậy, Hội đồng xét xử không xét.

3. Về quan hệ tài sản chung, công sức chung: Chưa giải quyết, giành quyền khởi kiện cho bà Nguyễn Thị L1 khi bà có yêu cầu.

4. Công nợ chung: không xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ông L đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/ 0060257 ngày 31/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì nay được đối trừ vào số tiền án phí mà ông L phải nộp.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn L, bà Nguyễn Thị L1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND TP Hà Nội*
- *VKSND huyện*
- *Người tham gia tố tụng*
- *UBND xã TL*
- *THA dân sự*
- *Lưu hồ sơ*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(Đã ký)

Ngô Thị Thu Hường